

STT	Mã hàng hóa	Tên vật tư y tế mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
97	SPCĐ.2	Test nhanh chẩn đoán cúm A, B	Test chẩn đoán nhanh cúm A, B; Độ nhạy: 91,8%, Độ đặc hiệu: 98,9% so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR, Không có phản ứng chéo với 32 chủng vi khuẩn và virus đã được chứng minh • 1 thanh thử gồm: CỘNG HỢP VÀNG A (thành phần chính): Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A - keo vàng ($0,11 \pm 0,02 \mu\text{g}$), CỘNG HỢP VÀNG B (thành phần chính): Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B - keo vàng ($0,06 \pm 0,01 \mu\text{g}$), Vạch thử "A" (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A ($0,8 \pm 0,16 \mu\text{g}$), Vạch thử "B" (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B ($0,8 \pm 0,16 \mu\text{g}$), Vạch chứng (thành phần chính): kháng thể dê kháng immunoglobulin chuột ($0,7 \pm 0,14 \mu\text{g}$). Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$ Tiêu chuẩn ISO 13485; CE	Test	3.000
98	SPCĐ.3	Test nhanh chẩn đoán sốt rét chủng P.f/P.v	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5 μ). Độ nhạy: 99,7% (P.f), 95,5% (P.v). Độ đặc hiệu: 99,5%. Độ nhạy phát hiện Pf với nồng độ >50 ký sinh trùng/ μ l là 100%. Độ nhạy phát hiện Pv với nồng độ >50 ký sinh trùng/ μ l lớn hơn 98%. Bảo quản 1-40°C. Thời gian đọc kết quả: 15 phút (tối đa là 30 phút sau khi nhỏ dung môi). Tiêu chuẩn ISO 13485; CE; WHO	Test	50
99	SPCĐ.4	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue NS1	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. CỘNG HỢP VÀNG: kháng thể đơn dòng từ chuột kháng Dengue NS1-keo vàng ($0,27 \pm 0,05 \mu\text{g}$). Vạch thử : kháng thể đơn dòng từ chuột kháng Dengue NS1 ($0,72 \pm 0,14 \mu\text{g}$) Vạch chứng: Ig G dê kháng chuột ($0,72 \pm 0,14 \mu\text{g}$). Độ nhạy: 92,4%, Độ đặc hiệu tương quan: 98,4% so với RT-PCR. Thể tích mẫu sử dụng: 100 μ l; Các mẫu có ly giải máu, các mẫu có chứa yếu tố thấp khớp, mỡ máu, chứng hoàng đản không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Tiêu chuẩn ISO 13485; EC	Test	140
100	SPCĐ.5	Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể H. Pylori trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: cộng hợp: Kháng nguyên H.Pylori đặc hiệu. Vạch kết quả: IgG chuột kháng người (F10 7701 SPRN-5). Vạch chứng: Streptavidin-IgG thỏ. Độ nhạy 93%, độ đặc hiệu 89,2%, độ chính xác 90,7%. Tiêu chuẩn ISO 13485; CE	Test	300
101	SPCĐ.6	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. CỘNG HỢP VÀNG: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: $25 \pm 5 \times 4,5 \pm 0,9 \text{mm}$; Thể tích mẫu sử dụng là 10 μ l; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99,4%. Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$. Tiêu chuẩn ISO 13485	Test	1.500
102	SPCĐ.7	Khay thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy trong nước tiểu của con người	Sử dụng phương pháp sắc ký miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) MET: Methamphetamine 1000ng/ml. AMP: Amphetamine 1000ng/ml THC: Marijuana 50ng/ml MOP: Morphine 300ng/ml Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-thuốc tương ứng. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dê kháng IgG thỏ và kháng thể IgG thỏ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	Test	1.800
103	SPCĐ.8	Yếu tố tìm RH trong máu	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225. Tiêu chuẩn ISO 13485; CE	Bộ	24

STT	Mã hàng hóa	Tên vật tư y tế mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
104	SPCĐ.9	Eldon card 2551-V	Ô anti-A chứa kháng thể anti-A đơn dòng IgM của chuột từ dòng tế bào Birma-1 (Hiệu giá* $\geq 1:32$) và chất tạo màu xanh lục (thuốc nhuộm Patent Blue Violet + Tartrazine). Ô anti-B chứa kháng thể anti-B đơn dòng IgM của chuột từ dòng tế bào LB-2 (Hiệu giá* $\geq 1:32$) và chất tạo màu đỏ (thuốc nhuộm Chromotrope FB). Ô Control (chứng) không chứa kháng thể nhưng chứa chất đệm phosphate như các ô khác, và chất tạo màu xanh lam (thuốc nhuộm Patent Blue Violet). Trước khi đông khô, thuốc thử có độ pH là 7.2. Sau khi hoàn nguyên đến 40 μl, thuốc thử chứa 0.074% sodium azide. *: Hiệu giá được xác định bằng cách chuẩn độ trên EldonCard để phản ánh các điều kiện sử dụng một cách chặt chẽ.	Test	600
105	SPCĐ.10	Khay thử xét nghiệm định tính HbsAg	1. Phân nhiệm định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. 2. Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%) 3. Thành phần: + Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng ($0.026 \pm 0.008 \mu\text{g}$), - keo vàng - IgY gà ($0.032 \pm 0.009 \mu\text{g}$) + Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs ($0.44 \pm 0.088 \mu\text{g}$) + Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY ($0.48 \pm 0.096 \mu\text{g}$) 4. Thời gian trả kết quả: 20 phút 5. Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 μL; 6. Ngưỡng phát hiện: 2 IU/ml 7. Phân loại TTBYT loại C hoặc D/ Được BYT cấp phép lưu hành 8. Dạng khay, hộp 30 test 9. Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 $^{\circ}\text{C}$ 10 Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. 11. Thử nghiệm chất gây nhiễu: 17 loại chất có khả năng gây nhiễu (Rheumatoid factor, Bilirubin, Hemoglobin, Triglycerides, Metronidazole, Mefloquine, Quinine, Primaquine, Pyrimethamine, Ritonavir, Tenofovir disoproxil fumarate, Entecavir, Isoniazid (INH), Aspirin, Paracetamol, Biotin, Caffeine) không gây nhiễu cho sản phẩm 12. Kit thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ 55$^{\circ}\text{C}$ 13. Phân loại TTBYT loại C hoặc D <u>Đạt tiêu chuẩn: ISO</u>	Test	4.000
106	SPCĐ.11	"HIV 1/2/O Rapid Test Strip (Serum/Plasma/Whole Blood)"	Que thử xét nghiệm sử dụng để định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 và nhóm O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: - Màng: kháng nguyên HIV tái tổ hợp bao gồm gp41, gp36 và kháng nguyên tái tổ hợp HIV-O. - Lớp cộng hợp: hạt vàng liên hợp với kháng nguyên tái tổ hợp gp41, gp36 và HIV-O. - Vạch kết quả: các kháng nguyên HIV-1 0,408ug, HIV-2 0,272ug, HIV-O 0,138ug. - Vạch chứng: kháng thể để kháng thể IgG 0,340ug Ổng chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HIV EIA: - Độ nhạy tương quan: 100% (96.8% - 100%) - Độ đặc hiệu tương quan: 99,0% (97.1% - 99.8%) - Độ chính xác tương quan: 99,3% (97.9% - 99.9%) - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% Đọc kết quả ở phút thứ 10 Phân loại BYT: D	Test	2.000
III		HÓA CHẤT THEO MÁU			

STT	Mã hàng hóa	Tên vật tư y tế mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	MI	1. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G. HÃNG NIHON KONDEN			
107	M1.1	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit"	ml	55.000
108	M1.2	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether"	ml	30.000
109	M1.3	Hoá chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	"Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether"	ml	80.000
110	M1.4	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại 5 thành phần bạch cầu loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri hypoclorit"	ml	135
111	M1.5	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu để tách phần bạch cầu cho máy	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm	ml	2.250
112	M1.6	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	ml	15.000
113	M1.7	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu để đo Hemoglobin cho máy	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	ml	5.000
114	M1.8	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	ml	2.304.000
115	M1.9	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	ml	12
116	M1.10	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	12
117	M1.11	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thấp Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	12

STT	Mã hàng hóa	Tên vật tư y tế mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
118	M1.12	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	18
119	M1.13	Hóa chất nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO 13485,CE	ml	18
120	M1.14	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	18
121	M1.15	Phin lọc cho máy huyết học	Mật độ: 0.9 g/cm ³ Đàn hồi kéo: 1400 MPa Độ bền kéo: 33 MPa Hệ số uốn: 1400 MPa Độ bền uốn: 40 Mpa Nhiệt độ biến dạng: 85°C	Cái	4
122	M1.16	Dây bơm cho máy huyết học	Dạng vật liệu: TPE Độ cứng: 64 Shore A Hấp tiết trùng: Có Tiệt trùng bằng tia Gamma: Có Nhiệt độ tối thiểu: -40°C Nhiệt độ tối đa: 135°C	Cái	6
	M2	2. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA AU480/AU680			
123	M2.1	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người đông khô. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	25
124	M2.2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	175
125	M2.3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	175
126	M2.4	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK và CK-MB; Thành phần: Dạng bột đông khô chứa huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	6
127	M2.5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase-Direct	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α-amylase; Phương pháp: Direct substrate; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 1,8 U/L (0,03 μkat/L); Giới hạn tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1317 U/L (22 μkat/L) và Nước tiểu: 2600 U/L (43,5 μkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	300
128	M2.6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 1,6 U/L (0,027 μkat/L); Giới hạn tuyến tính: 800 U/L (13,3 μkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,5%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	12.000

STT	Mã hàng hóa	Tên vật tư y tế mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
129	M2.7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin; Phương pháp: Quang phổ, Bromocresol Green; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn định lượng: 3,72 g/L; Giới hạn tuyến tính: 70 g/L; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6%	ml	510
130	M2.8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 1,67 U/L (0,028 μkat/L); Giới hạn tuyến tính: 800 U/L (13,3 μkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 1,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	12.000
131	M2.9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Phương pháp: Quang phổ, Dichlorophenyl Diazonium; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 0,172 mg/dL (2,95 μmol/L); Giới hạn tuyến tính: 38 mg/dL (650 μmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	500
132	M2.10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Phương pháp: Quang phổ, Dichlorophenyl Diazonium; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 0,07 mg/dL (1,15 μmol/L); Giới hạn tuyến tính: 15 mg/dL (257 μmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 8,5%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	500
133	M2.11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium theo phương pháp Arsenazo	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng calci; Thành phần có chất hiệu chuẩn chứa Calci 10 mg/dL (2,5 mmol/L), magesi 2 mg/dL; Phương pháp: Quang phổ, Arsenazo III; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 0,2 mg/dL (0,05 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 18 mg/dL (4,5 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	205
134	M2.12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase (CK)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 9,2 U/L (153 nkat/L); Giới hạn tuyến tính: 1300 U/L (21671 nkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,5%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	300
135	M2.13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-MB (CK-MB)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB; Phương pháp: Immunoinhibition; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 3 U/L (0,05 μkat/L); Giới hạn tuyến tính: 1000 U/L (16,7 μkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,5%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	650
136	M2.14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine, Phương pháp: Jaffé Compensated; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 0,04 mg/dL (3,5 μmol/L); Giới hạn tuyến tính: 20 mg/dL (1768 μmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 4,5% (huyết thanh, nước tiểu); Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6% (huyết thanh, nước tiểu). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	7.500
137	M2.15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol; Phương pháp: Đo quang, Cholesterol Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 0,9 mg/dL (0,023 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 1000 mg/dL (26 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,5%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	5.000
138	M2.16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL cholesterol; Phương pháp: Đo quang, Direct TOOS; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Dải đo: 8,42 - 700 mg/dL (0,22 - 18,1 mmol/L); Giới hạn phát hiện: 2,79 mg/dL (0,07 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	3.360
139	M2.17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol; Phương pháp: Quang phổ, Alcohol Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL (1,76 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL (65,1 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	810

STT	Mã hàng hóa	Tên vật tư y tế mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
140	M2.18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng protein; Phương pháp: Quang phổ, Biuret; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 4,6 g/L; Giới hạn tuyến tính: 150 g/L; Độ lặp lại: CV ≤ 1,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	500
141	M2.19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đậm, chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	30
142	M2.20	Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đậm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	60
143	M2.21	Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đậm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	60
144	M2.22	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	MI	60.000
145	M2.23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng glucose; Phương pháp: Quang phổ, Glucose Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Dịch não tủy; Giới hạn phát hiện: 0,23 mg/dL (0,0126 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 500 mg/dL (27,5 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 1,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	9.090
146	M2.24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglycerid; Phương pháp: Quang phổ, Glycerol Phosphate Oxidase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 4,4 mg/dL (0,05 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 600 mg/dL (6,78 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	4.500
147	M2.25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ure; Phương pháp: Quang phổ, Urease/Glutamate Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 2,5 mg/dL ure (1,17 mg/dL BUN hoặc 0,42 mmol/L ure); Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL ure (140 mg/dL BUN hoặc 50 mmol/L ure); Độ lặp lại: CV ≤ 3,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	7.000
148	M2.26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng acid uric; Phương pháp: Quang phổ, Uricase/Peroxidase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 0,02 mg/dL (1,19 μmol/L); Giới hạn tuyến tính: 25 mg/dL (1487 μmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,5%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	615
149	M2.27	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng gamma-GT; Phương pháp: IFCC; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 1,6 U/L (0,03 μkat/L); Giới hạn tuyến tính: 600 U/L (10 μkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	1.200
150	M2.28	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP; Thành phần: Huyết thanh người (dạng bột đông khô). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	6
151	M2.29	Chất chuẩn cho xét nghiệm FERRITIN	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin; Thành phần: Thuốc thử chứa huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	12
152	M2.30	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 cho xét nghiệm định lượng 12 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người (đông khô). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	2
153	M2.31	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 cho xét nghiệm định lượng 12 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người (đông khô). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	2

STT	Mã hàng hóa	Tên vật tư y tế mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
154	M2.32	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin; Phương pháp: Đo độ đục, Latex; Loại mẫu: Huyết thanh; Giới hạn phát hiện: 4 µg/L; Giới hạn tuyến tính: 500 µg/L; Độ lặp lại: CV ≤ 2,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	135
155	M2.33	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP; Phương pháp: Đo độ đục, Latex; Loại mẫu: Huyết thanh; Giới hạn phát hiện: 1,2 mg/L; Giới hạn tuyến tính: 150 mg/L; Độ lặp lại: CV ≤ 4,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,5%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	1.200
156	M2.34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: CK-MB người. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	4
157	M2.35	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng ASO, CRP, yếu tố dạng thấp (RF); Thành phần: Huyết thanh người (đông khô). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	12
158	M2.36	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng ASO, CRP, yếu tố dạng thấp (RF); Thành phần: Huyết thanh người (đông khô). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	12
159	M2.37	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Iron-Ferrozine	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sắt; Phương pháp: Đo quang, Ferrozine; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương; Dải đo: 33,2 - 1000 µg/dL; Giới hạn phát hiện: 6,17 µg/dL (1,10 µmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 7,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 8%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	410
160	M2.38	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH); Thành phần: Natri chlorid 0,9%; Phương pháp: Photometric; Dải đo: Lipemia: ≤ 0,015 đến > 0,2000 OD, Icterus: < 2,5 đến ≥ 40 mg/dL, Hemolysis: < 50 đến ≥ 500 mg/dL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	768
161	M2.39	Bóng đèn máy sinh hóa	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.	Cái	1
	M3	3. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C: Model: GH - 900 - Hãng sx: Lifotronic/Trung Quốc			
162	M3.1	Chất hiệu chuẩn HbA1c	Dùng để hiệu chỉnh và kiểm tra độ chính xác/kiểm soát độ lặp lại trong máy phân tích HbA1c. Thành phần: máu toàn phần	ml	0,4
163	M3.2	Chất kiểm chuẩn HbA1c	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c bằng máy tự động.	ml	0,6
164	M3.3	Bộ thuốc thử HbA1c	Bộ hoá chất định lượng HbA1c, sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1C model GH - 900 Thành phần: 1. Cột tiền xử lý (xử lý với nhựa trao đổi ion) 2. Cột sắc ký (xử lý với nhựa trao đổi ion) 3. Chất tan huyết (Hemolysin chứa đệm phosphate) 4. Chất rửa giải A (Phosphate buffer) 5. Chất rửa giải B (B eluent) 6. Chất rửa giải C (đệm phosphate) 7. Thẻ RFID HbA1c 8. Hướng dẫn sử dụng Bảo quản ở 10-30 độ C	Test	5.800
	M4	4. TEST THỬ NƯỚC TIỂU SỬ DỤNG CHO MÁY U-AQS 11 thông số, Hãng Humasis/Hàn Quốc			

STT	Mã hàng hóa	Tên vật tư y tế mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
165	M4.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Phương pháp đo quang phổ bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng, có bước sóng 460 nm và 550 nm, 650 nm. - Kết quả nhanh chóng (tất cả các dải test được đọc cùng một lúc, từ 1~2 phút sau khi nhúng). - Kích thước: 5 mm (chiều rộng) x 115 mm (chiều dài) x 0.9 (chiều cao). - Trọng lượng: 0.398g	Test	32.000
	M5	5. TEST THỬ ĐƯỜNG HUYẾT CHO MÁY PHÂN TÍCH ĐƯỜNG HUYẾT			
166	M5.1	Que thử đường huyết	Viva check - Biotech (Hang-zhou) Co.,Ltd sản xuất cho Viva - check Laboratoryes/Mỹ. - Xuất xứ: Trung Quốc. - Mã hàng hóa: VGS01-015	Test	6.500
	M6	6 . HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG AIA 360- AIA 900 - TOSOH/NHẬT BẢN			
167	M6.1	Cup chạy trắng đầu ngày	Detector standardization cup 10 vi x 20 cốc hóa chất Detector Standardization Test Cup	Test	200
168	M6.2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK iFT3 Calibrator (1) 0 pg/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT3, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (2) 1.5 pg/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (3) 3.0 pg/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (4) 6.0 pg/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (5) 12 pg/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (6) 29 pg/mL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT3 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô).	ml	24
169	M6.3	Hóa chất pha loãng AIA-PACK Diluent Concentrate, dung dịch đậm với chất tẩy	Diluent concentrate 4x100 mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK Diluent Concentrate, dung dịch đậm với chất tẩy.	ml	1.200
170	M6.4	Hóa chất rửa PACK Wash Concentrate, dung dịch đậm với chất tẩy và chất kim hãm vi khuẩn	Wash concentrate 4x100 mL: hóa chất rửa AIA-PACK Wash Concentrate, dung dịch đậm với chất tẩy và chất kim hãm vi khuẩn	ml	6.800
171	M6.5	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và 140 µL thyrozone (T4) được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Test	4.000
172	M6.6	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T3 và 50 µL T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Test	4.000
173	M6.7	Hóa chất xét nghiệm định lượng βHCG II	Hóa chất xét nghiệm định lượng βHCG II 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng βHCG II và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng βHCG II được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản sodium azide	Test	700

STT	Mã hàng hóa	Tên vật tư y tế mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
174	M6.8	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (1) 0 mIU/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của β HCG, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (2) 6.5 mIU/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (3) 50 mIU/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (4) 200 mIU/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (5) 1,000 mIU/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (6) 2,250 mIU/mL (xấp xỉ) Huyết thanh người chứa nồng độ β HCG được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) (được đông khô).	ml	24
175	M6.9	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation)	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation) 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 μ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Test	4.000
176	M6.10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (1) 0 μ IU/mL Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (2) 0.2 μ IU/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (3) 5.0 μ IU/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (4) 25 μ IU/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (5) 50 μ IU/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (6) 110 μ IU/mL Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của TSH 3rd-Gen (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	ml	24
177	M6.11	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (1) 0 ng/dL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (2) 0.4 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (3) 1.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (4) 2.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (5) 4.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (6) 9.0 ng/dL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô).	ml	24
178	M6.12	Hóa chất kiểm tra mức I	Hóa chất kiểm tra mức I 3 x 5 mL: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 1 (đông khô)	ml	30
179	M6.13	Hóa chất kiểm tra mức III	Hóa chất kiểm tra mức III 3 x 5 mL: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 3 (đông khô)	ml	30
180	M6.14	Substrate II	Substrate II 2 lọ: hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reagent II, 4-methylumbelliferyl photphat, chất ổn định, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 100 mL: hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reconstituent II, chất đệm chứa chất bảo quản natri azide (dạng lỏng).	ml	2.800

STT	Mã hàng hóa	Tên vật tư y tế mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	M7	7. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HOÁ BS-620M HÃNG: MINDRAY			
181	M7.1	Albumin	Để xác định định lượng nồng độ ALB trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Bromcresol Green Method Dải tuyến tính: 3-60g/L Thành phần gồm: Hóa chất R: - Citrate buffer: 30 mmol/L - Bromocresol green: 0.26 mmol/L - Surfactant: 1.5 g/L	Hộp	1
182	M7.2	Total Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ TC trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: CHOD-POD Method Dải tuyến tính: 0.1-20.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer 100 mmol/L Phenol 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L Cholesterol esterase >150 KU/L Cholesterol oxidase >100 KU/L Peroxidase 5 KU/L	Hộp	5
183	M7.3	LDL-Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ LDL-Cholesterol (LDL-C) trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Direct Method Dải tuyến tính: 0.05-20 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Good's buffer 50 mmol/L Cholesterol esterase 600 U/L Cholesterol oxidase 500 U/L Catalase 600 KU/L TOOS 2 mmol/L - Hóa chất R2: Good's buffer 50 mmol/L 4-aminoantipyrine 4 mmol/L Peroxidase 4 U/mL	Hộp	5
184	M7.4	Gamma-Glutamyltransferase	Thuốc thử GGT dùng để xác định định lượng Gamma-Glutamyltransferase hoạt động trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống trắc quang Phương pháp đo: Szasz Method/IFCC stand Dải tuyến tính: 4-650 U/L (0.07 – 10.83 μ kat/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - TRIS buffer 100 mmol/L - Glycyl-glycine 150 mmol/L Hóa chất R 2 : - L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/L	Hộp	3

STT	Mã hàng hóa	Tên vật tư y tế mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
185	M7.5	Triglycerides	Để xác định định lượng nồng độ TG trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: GPO-POD Method Dải tuyến tính: 0.1-12.5 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer 50 mmol/L 4-Chlorophenol 5 mmol/L ATP 2 mmol/L Mg2+: 4.5 mmol/L Glycerokinase ≥ 0.4 U/mL Peroxidase ≥ 0.5 U/mL Lipoprotein lipase ≥ 1.3 U/mL 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/L Glycerol-3-phosphate-oxidase ≥ 1.5 U/mL	Hộp	5
186	M7.6	Uric acid	Để xác định định lượng nồng độ uric acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Uricase-Peroxidase Method Dải tuyến tính: 20.8-1500 μmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 5000 U/L Ascorbate oxidase 3000 U/L TOOS 0.72 mmol/L - Hóa chất R2: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 10000 U/L 4-Aminoantipyrine 1.7 mmol/L Uricase 750 U/L	Hộp	1
187	M7.7	Bilirubin Direct	Để xác định định lượng nồng độ Bil-D trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: DSA Method Dải tuyến tính: 1-260 μmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Hydrochloric acid : 170 mmol/L - Sulfanilic acid : 29 mmol/L Hóa chất R2: - Sodium nitrite: 72 mmol/L	Hộp	2
188	M7.8	Bil-T(DSA)	Để xác định định lượng nồng độ Bil-T trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: DSA Method Dải tuyến tính: 1.7-600 μmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Hydrochloric acid : 100 mmol/L - Sulfanilic acid : 5 mmol/L - Surfactant: 1% (m/v) Hóa chất R2: - Sodium nitrite: 72 mmol/L	Hộp	2
189	M7.9	AST	Thuốc thử AST dùng để xác định định lượng hoạt độ AST trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate Dải tuyến tính: 4-800 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris Buffer: 100 mmol/L - L-aspartate: 300 mmol/L - LDH ≥ 900 U/L - MDH ≥ 600 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α-oxoglutarate: 60 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L	Hộp	8